

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

*Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;*

*Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nhân học, mã số ngành: 9310302

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Nhân học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho nghiên cứu sinh từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Nhân học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH: NHÂN HỌC

MÃ SỐ : 9310302

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2892/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn )*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tên tiếng Việt: Nhân học

+ Tên tiếng Anh: Anthropology

**- Mã số ngành đào tạo:** 9310302

**- Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**- Trình độ đào tạo:** Tiến sĩ

**- Thời gian đào tạo:** 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ, 04 năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học

**- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tên tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Nhân học

+ Tên tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Anthropology

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

##### 2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo các chuyên gia nhân học có trình độ tiến sĩ, có kiến thức lý luận và phương pháp luận tiên tiến, có khả năng tổ chức, quản lý và giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ khoa học và thực tiễn phức tạp, có khả năng đảm nhiệm các công việc (a) nghiên cứu, giảng dạy đòi hỏi trình độ cao; (b) lãnh đạo và quản lý các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và thực hành nhân học; và (c) giải quyết các vấn đề thực tiễn phức

tạp của đất nước và xã hội loài người.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Trang bị cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp luận tiên tiến của ngành Nhân học.

- Trau dồi năng lực phân tích và lý giải các vấn đề khoa học và thực tiễn phức tạp liên quan đến kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển ở Việt Nam và trên thế giới.

- Rèn luyện các kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề khoa học và thực tiễn, các kỹ năng sản xuất tri thức mới, các kỹ năng trao đổi khoa học theo thông lệ quốc tế, các kỹ năng phản biện và tư vấn chính sách, các kỹ năng xây dựng mạng lưới hợp tác chuyên môn trong nước và quốc tế.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1 Hình thức tuyển sinh:** Xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

### **3.2 Đối tượng dự tuyển**

#### **3.2.1. Yêu cầu về văn bằng**

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển. Cụ thể, đối tượng tuyển sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau đây về văn bằng:

- + Thí sinh có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc có bằng tốt nghiệp đại học chính quy từ loại Giỏi trở lên ngành/chuyên ngành phù hợp 1;

- + Thí sinh có bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành phù hợp 2 hoặc các trường hợp khác (nếu có).

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

#### **3.2.2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu**

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình tiến sĩ Nhân học.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào

tạo định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ các ngành/chuyên ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức hoặc thí sinh dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 1 công bố khoa học. Công bố khoa học có thể là bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành, hoặc báo cáo khoa học in trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số ISBN liên quan đến Nhân học, được hội đồng chức danh giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; tóm lược tình hình nghiên cứu ở trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như sự chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất người hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu cần có nhận xét đánh giá người dự tuyển về:

- + Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

- + Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm người hướng dẫn luận án, cần bổ sung nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh (nếu có).

- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

### **3.2.3. Yêu cầu về ngoại ngữ**

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- + Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- + Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước

ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định của ĐHQGHN tương đương trình độ bậc 4/6 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự tuyển được cấp bởi các cơ sở được ĐHQGHN chấp nhận;

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

#### **3.2.4. Yêu cầu khác**

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

### **3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

#### **3.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- Ngành phù hợp 1: Nhân học, Dân tộc học.

- Ngành phù hợp 2: Triết học, Tôn giáo học, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Văn học, Văn học dân gian, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Văn hóa học, Văn hóa dân gian, Quản lý văn hóa, Xã hội học, Chính trị học, Tâm lý học, Quan hệ quốc tế, Phát triển bền vững, Phát triển con người, Quyền con người, Địa lý học, Quốc tế học, Châu Á học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Việt Nam học, Báo chí học, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý khoa học và công nghệ, Bảo tàng học, Công tác xã hội, Y tế công cộng, Du lịch.

- Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc

đánh giá chuyên môn này.

### 3.3.3. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2

STT	Học phần	Số tín chỉ
1	Nhân học đại cương	3
2	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	3
3	Một số vấn đề lịch sử và lý thuyết nhân học	3
4	Một số vấn đề nâng cao trong nghiên cứu nhân học	3
<b>Tổng cộng</b>		<b>12</b>

### 3.4 Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 05 NCS/năm).
- Kế hoạch tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt (nếu có).

## PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Yêu cầu về chất lượng luận án

- Luận án là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có hệ thống, chuyên sâu, mang tính lý luận và thực nghiệm, có những đóng góp mới đối với khoa học và/hoặc thực tiễn, phù hợp với ngành Nhân học. Sau khi tốt nghiệp, người có bằng tiến sĩ ngành Nhân học có khả năng vận dụng những tri thức chuyên gia vào nghiên cứu các vấn đề liên quan đến con người và văn hóa - xã hội loài người, giảng dạy về văn hóa và xã hội con người, ứng dụng các phương pháp và cách tiếp cận của Nhân học vào giải các vấn đề khoa học và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa.

- Nghiên cứu sinh phải trình bày đề cương nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng một lần trong thời gian thực hiện luận án. Những kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án.

- Có cam đoan và chữ ký của nghiên cứu sinh về nội dung luận án.
- Tuân thủ các quy định về quyền sở hữu trí tuệ được quy định tại Luật sở hữu trí tuệ.
- Luận án và tất cả các công trình nghiên cứu trước khi gửi đi xuất bản hoặc bảo vệ phải được kiểm tra sao chép, trùng lặp.
- Luận án được viết bằng tiếng Việt, sử dụng chữ thuộc mã Unicode, loại chữ Time

New Roman, cỡ chữ 13, không quá 250 trang (không kể phụ lục), trong đó có cam đoan của nghiên cứu sinh về nội dung luận án ít nhất 50 phần trăm số trang trình bày, phân tích và lý giải kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- Cấu trúc luận án đảm bảo tối thiểu gồm các phần sau: Mở đầu; Tổng quan tài liệu nghiên cứu; Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; Cơ sở lý thuyết; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu và các phân tích, lý giải; Kết luận; Danh mục tài liệu tham khảo được trích dẫn và sử dụng trong luận án theo quy định của đơn vị đào tạo; Danh mục các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh kèm theo văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có); Phụ lục (nếu có).

- Bản tóm tắt của luận án phản ánh trung thực cấu trúc và nội dung của toàn văn luận án, phải ghi đầy đủ phần kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3-5 trang bằng tiếng Việt và Tiếng Anh trình bày tóm tắt nội dung chính, kết quả nghiên cứu, đóng góp quan trọng nhất của luận án.

- Khuyến khích nghiên cứu sinh viết luận án và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh.

## **2. Yêu cầu về năng lực nghiên cứu**

Nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu luận án trên tạp chí khoa học chuyên ngành với vai trò là tác giả chính có tổng điểm đạt từ 2,0 trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình. Các công bố quốc tế phải viết bằng tiếng nước ngoài, các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước phải thuộc danh mục được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tối thiểu 0,75 điểm và phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus;

- Có 01 bằng phát minh sáng chế/giải pháp hữu ích đã cấp và tối thiểu 01 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (iii) báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN;

- Có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo quốc tế thuộc một trong các ấn phẩm sau: (i) chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (ii) sách chuyên khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc (iii) bài báo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện, có mã số ISBN, hoặc (iv) bài báo đăng trên tạp chí



khoa học chuyên ngành có uy tín của nước ngoài có phản biện, có mã số ISSN.

### **3. Chuẩn đầu ra kiến thức**

#### **3.1. Kiến thức chung**

**PLO 1:** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học.

#### **3.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành**

**PLO 2:** Phân tích và đánh giá được các vấn đề lịch sử, các quan điểm lý luận và phương pháp luận của Nhân học.

**PLO 3:** Tổng hợp, phân tích và đánh giá được các chủ đề cơ bản của Nhân học, các vấn đề có tính thực tiễn và định hướng ứng dụng chính sách cao ở Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, như tộc người, dân số học tộc người, chính sách tộc người, quan hệ tộc người, tôn giáo, giới, di dân, nghèo, phát triển, tri thức địa phương, nghệ thuật, ngôn ngữ, văn hóa vùng, bảo tồn văn hóa, và phân tích xã hội, v.v.

#### **3.3. Học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan**

**POL 4:** Phát hiện và giải quyết được các vấn đề liên quan đến đề tài chuyên đề nghiên cứu sinh.

**POL 5:** Phân tích và công bố kết quả nghiên cứu chuyên đề theo quy chuẩn ngành học và thông lệ quốc tế.

**POL 6:** Đánh giá, phản biện và tư vấn những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hướng nghiên cứu chuyên đề.

### **4. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

**PLO 7:** Có kỹ năng phân tích, đánh giá và tổng hợp ở trình độ chuyên gia đối với các vấn đề khoa học và thực tiễn liên quan đến chuyên môn nghiên cứu. Có các kỹ năng tư duy sáng tạo, tư duy phản biện khoa học và phản biện chính sách về các vấn đề có liên quan đến chuyên môn nghiên cứu.

**PLO 8:** Có khả năng đổi mới, định hướng, dẫn dắt các vấn đề phương pháp nghiên cứu trong điền dã dân tộc học và nghiên cứu nhân học.

**PLO 9:** Có các kỹ năng tổng quan, phân tích, thuyết minh các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, công bố kết quả nghiên cứu theo thông lệ của ngành Nhân học ở Việt Nam và thông lệ công bố khoa học trên thế giới.

**PLO 10:** Thiết kế, lãnh đạo, quản lý và giám sát triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng liên quan đến các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển. Có khả năng tư vấn cho công tác hoạch định, thực hiện và giám chính sách trong các bối cảnh cụ thể.

## **5. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 11:** Có khả năng nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, sản xuất tri thức mới, trao đổi khoa học, hợp tác trong nước và quốc tế, tư vấn khoa học và chính sách ở trình độ chuyên gia của mình.

**PLO 12:** Có khả năng lãnh đạo, quản lý, tổ chức, giám sát, đổi mới và định hướng triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu nhân học theo hướng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

**PLO 13:** Có khả năng đánh giá, định hướng các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong các bối cảnh nghiên cứu, tư vấn và thực hành nhân học cụ thể.

## **6. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- *Nhóm 1: Đảm nhiệm các vị trí chuyên gia* trong nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, giảng dạy đại học và sau đại học ở các cơ sở giáo dục, đào tạo và nghiên cứu về con người, văn hóa và xã hội loài người.

- *Nhóm 2: Đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý* trong các cơ quan Đảng và hệ thống chính quyền Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ có nhu cầu sử dụng tri thức và phương pháp nghiên cứu nhân học ở trình độ tiến sĩ.

- *Nhóm 3: Làm chuyên gia tư vấn* ứng dụng và thực hành nhân học đảm nhiệm các công việc hoạch định, triển khai, giám sát và đánh giá các chính sách kinh tế, văn hóa, xã hội, dân tộc, và *chuyên gia quản lý, điều hành, giám sát các đề tài, chương trình, dự án* phát triển liên quan đến Nhân học.

- *Nhóm 4: Tự tạo việc làm*, tổ chức việc làm cho bản thân, cộng đồng và xã hội.

## **7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Có khả năng tiếp tục tự nghiên cứu, tự học tập, cập nhật kiến thức lý luận và thực tiễn phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, ứng dụng và thực hành nhân học.

## **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

#### **1.1 Đối với NCS có bằng thạc sĩ**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	<b>100</b> tín chỉ, trong đó:
- Các học phần tiến sĩ:	<b>12</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	10 tín chỉ
+ Tự chọn:	02 tín chỉ/24 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	<b>08</b> tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ:	06 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	02 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Tham gia sinh hoạt chuyên môn, công tác trợ giảng và hỗ trợ đào tạo ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Luận án tiến sĩ:	<b>80</b> tín chỉ

## **1.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ**

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	<b>134</b> tín chỉ, trong đó:
- Học phần bổ sung:	<b>34</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	15 tín chỉ
+ Tự chọn:	15 tín chỉ/39 tín chỉ
- Các học phần tiến sĩ:	<b>12</b> tín chỉ
+ Bắt buộc:	10 tín chỉ
+ Tự chọn:	02 tín chỉ/24 tín chỉ
- Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan và NCKH:	<b>08</b> tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ:	06 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	02 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng, hỗ trợ đào tạo ( <i>không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong CTĐT</i> )	
- Luận án tiến sĩ:	<b>80</b> tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

### 2.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Các học phần tiên sĩ</b>		<b>12</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>10</b>				
1	ANT8026	Sự phát triển của lý thuyết nhân học <i>Development of Anthropological Thought</i>	4	55	10	135	
2	ANT8011	Thiết kế nghiên cứu <i>Research Design</i>	3	40	10	100	
3	ANT8025	Các phương pháp điền dã dân tộc học <i>Ethnographic Fieldwork Methods</i>	3	40	10	100	
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>2/24</b>				
4	ANT8031	Tộc người và bản sắc tộc người <i>Ethnicity and Ethnic Identities</i>	2	25	10	65	
5	ANT8014	Con người và văn hóa khu vực Đông Nam Á <i>Peoples and Cultures of Southeast Asia</i>	2	25	10	65	
6	ANT8015	Nhân học và toàn cầu hóa <i>Anthropology and Globalization</i>	2	25	10	65	
7	ANT8016	Giới và văn hóa <i>Gender and Culture</i>	2	25	10	65	
8	ANT8017	Nhân học chính trị <i>Political Anthropology</i>	2	25	10	65	
9	ANT8018	Nhân học ẩm thực <i>Anthropology of Foods</i>	2	25	10	65	
10	ANT8019	Văn hóa và biểu tượng <i>Culture and Symbol</i>	2	25	10	65	
11	ANT8020	Nghi lễ và lễ hội <i>Ritual and Festival</i>	2	25	10	65	
12	ANT8021	Một số chủ đề nâng cao trong Nhân học y tế <i>Advanced Topics in Medical Anthropology</i>	2	25	10	65	
13	ANT8022	Tổ chức xã hội các tộc người ở	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		Việt Nam <i>Social Organizations of Vietnamese Ethnic Groups</i>					
14	ANT8023	Văn hóa, chính trị và môi trường ở Việt Nam <i>Culture, Politics, and Environment in Vietnam</i>	2	25	10	65	
15	ANT8024	Kinh tế và xã hội các tộc người ở Việt Nam <i>Socio-Economies of Vietnam's Ethnic Groups</i>	2	25	10	65	
<b>II</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, và NCKH</b>		<b>8</b>				
<b>II.1</b>	<b>Chuyên đề tiến sĩ</b>		<b>6</b>				
16	ANT8027	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	30	70	
17	ANT8028	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	30	70	
18	ANT8029	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	30	70	
<b>II.2</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>		<b>2</b>				
19	ANT8030	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	2	0	30	70	
<b>II.3</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b> Nghiên cứu sinh xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn.						
<b>III</b>	<b>Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo</b> Đơn vị chuyên môn xây dựng lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng nghiên cứu sinh báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học. Nghiên cứu sinh phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.						
<b>IV</b>	<b>Luận án</b>		<b>80</b>				
22	ANT9002	Luận án tiến sĩ <i>PhD Thesis</i>	80	0	0	4000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>100</b>				

## 2.2. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I.</b>	<b>Học phần bổ sung</b>		<b>34</b>				
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>19</b>				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	ANT6026	Một số vấn đề lịch sử và lý thuyết nhân học <i>Topics in the History and Theory in Anthropology</i>	3	40	10	100	
3	ANT6027	Một số vấn đề nâng cao trong nghiên cứu nhân học <i>Advanced Issues in Anthropological Reserch</i>	3	40	10	100	
4	ANT6009	Văn hóa và xã hội các tộc người thiểu số ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Minority Societies and Cultures</i>	3	40	10	100	
5	ANT6020	Văn hóa, bảo tồn và phát triển <i>Culture, Conservation and Development</i>	3	40	10	100	
6	ANT6025	Giới và phát triển <i>Gender and Development</i>	3	40	10	100	
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>15/39</b>				
7	ANT6023	Tôn giáo và xã hội ở Việt Nam <i>Religion and Society in Vietnam</i>	3	40	10	100	
8	ANT6024	Di dân, đói nghèo và phát triển <i>Migration, Poverty and Development</i>	3	40	10	100	
9	ANT6003	Dân số học tộc người <i>Demographic Ethnology</i>	3	40	10	100	
10	ANT6119	Chính sách dân tộc ở Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Ethnic Policy</i>	3	40	10	100	
11	ANT6006	Nhà nước, tộc người và bản sắc địa phương ở Đông Dương <i>The State, Ethnicity and Local Identities in Indochina</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
12	ANT6014	Làm phim văn hóa <i>Filming Cultures</i>	3	40	10	100	
13	ANT6021	Các nghiên cứu thực hành về phân tích xã hội <i>Practical Studies in Social Analysis</i>	3	40	10	100	
14	ANT6015	Các vấn đề văn hóa vùng và vùng văn hóa <i>Some Issues on Regional Cultures and Cultural Regions</i>	3	40	10	100	
15	ANT6011	Luật tục các dân tộc ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Groups' Customary Laws</i>	3	40	10	100	
16	ANT6012	Nghề thủ công truyền thống các dân tộc ở Việt Nam <i>Vietnamese Ethnic Groups' Traditional Handicrafts</i>	3	40	10	100	
17	ANT6013	Ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á <i>Ethnic Languages in Vietnam and Southeast Asia</i>	3	40	10	100	
18	ANT6007	Tộc người và các quan hệ xuyên biên giới ở khu vực Mê-kông <i>Ethnicity and Crossing-Border Relations in Mekong Region</i>	3	40	10	100	
19	ANT6022	Nghệ thuật các tộc người ở Việt Nam và một số nước châu Á <i>Ethnic Arts in Vietnam and Some Asian Countries</i>	3	40	10	100	
<b>II</b>	<b>Các học phần tiến sĩ</b>		<b>12</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>10</b>				
20	ANT8026	Sự phát triển của lý thuyết nhân học <i>Development of Anthropological Thought</i>	4	55	10	135	
21	ANT8011	Thiết kế nghiên cứu	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Research Design</i>					
22	ANT8025	Các phương pháp điền dã dân tộc học <i>Ethnographic Fieldwork Methods</i>	3	40	10	100	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>2/24</b>				
23	ANT8031	Tộc người và bản sắc tộc người <i>Ethnicity and Ethnic Identities</i>	2	25	10	65	
24	ANT8014	Con người và văn hóa khu vực Đông Nam Á <i>Peoples and Cultures of the Southeast Asia</i>	2	25	10	65	
25	ANT8015	Nhân học và toàn cầu hóa <i>Anthropology and Globalization</i>	2	25	10	65	
26	ANT8016	Giới và văn hóa <i>Gender and Culture</i>	2	25	10	65	
27	ANT8017	Nhân học chính trị <i>Political Anthropology</i>	2	25	10	65	
28	ANT8018	Nhân học ẩm thực <i>Anthropology of Foods</i>	2	25	10	65	
29	ANT8019	Văn hóa và biểu tượng <i>Culture and Symbol</i>	2	25	10	65	
30	ANT8020	Nghi lễ và lễ hội <i>Ritual and Festival</i>	2	25	10	65	
31	ANT8021	Một số chủ đề nâng cao trong Nhân học y tế <i>Advanced Topics in Medical Anthropology</i>	2	25	10	65	
32	ANT8022	Tổ chức xã hội các tộc người ở Việt Nam <i>Social Organizations of Vietnamese Ethnic Groups</i>	2	25	10	65	
33	ANT8023	Văn hóa, chính trị và môi trường ở Việt Nam <i>Culture, Politics, and Environment in Vietnam</i>	2	25	10	65	
34	ANT8024	Kinh tế và xã hội các tộc người ở Việt Nam	2	25	10	65	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
		<i>Socio-Economies of Vietnam's Ethnic Groups</i>					
<b>III</b>	<b>Chuyên đề tiên sĩ, tiểu luận tổng quan, và NCKH</b>		<b>8</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề tiên sĩ</b>		<b>6</b>				
35	ANT8027	Chuyên đề 1 <i>Special Topics 1</i>	2	0	30	70	
36	ANT8028	Chuyên đề 2 <i>Special Topics 2</i>	2	0	30	70	
37	ANT8029	Chuyên đề 3 <i>Special Topics 3</i>	2	0	30	70	
<b>III.2</b>	<b>Tiểu luận tổng quan</b>		<b>2</b>				
38	ANT8030	Tiểu luận tổng quan <i>Overview of Literature</i>	2	0	30	70	
<b>III.3</b>	<p><b>Nghiên cứu khoa học</b>            Nghiên cứu sinh xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn.</p>						
<b>IV</b>	<p><b>Sinh hoạt chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ đào tạo</b>            Đơn vị chuyên môn xây dựng lịch sinh hoạt chuyên môn và lịch cho từng nghiên cứu sinh báo cáo, trình bày kết quả hoạt động chuyên môn của mình tại seminar do đơn vị chuyên môn tổ chức trong từng năm học.            Nghiên cứu sinh phải tham gia đầy đủ các seminar khoa học hoặc các hội thảo do đơn vị chuyên môn tổ chức, quy định.</p>						
<b>V</b>	<b>Luận án</b>		<b>80</b>				
39	ANT9002	Luận án tiên sĩ <i>PhD Thesis</i>	80	0	0	4000	
<b>Tổng cộng</b>			<b>134</b>				

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá